



gē cǎo jī
割草机

noun · lawn mower

Example Sentences

tā yòng gē cǎo jī xiū jiǎn cǎo píng
他用割草机修剪草坪。

He uses a lawn mower to trim the lawn.

zhè tái gē cǎo jī de shēng yīn hěn dà
这台割草机的声音很大。

This lawn mower is very loud.

Trace each character, then write the word on your own.

割	割	割	割	割	割	割	割	割	割	割
割	割	割	割							

草	草	草	草	草	草	草	草	草	草	草
草										

机	机	机	机	机	机	机	机	机		